

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 06 năm 2011**

Đơn vị tính: %

|                                               | <b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 06 NĂM 2011 SO VỚI</b> |                                  |                                  |                                  | <b>Bình quân<br/>6 tháng<br/>năm 2011<br/>so với 6<br/>tháng<br/>năm 2010</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2009</i>                 | <i>Tháng<br/>06 năm<br/>2010</i> | <i>Tháng<br/>12 năm<br/>2010</i> | <i>Tháng 05<br/>năm<br/>2011</i> |                                                                               |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>131,34</b>                              | <b>120,16</b>                    | <b>112,92</b>                    | <b>100,98</b>                    | <b>115,73</b>                                                                 |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 143,47                                     | 129,26                           | 118,11                           | 101,51                           | <b>122,31</b>                                                                 |
| 1- Lương thực                                 | 139,67                                     | 126,97                           | 110,86                           | 100,39                           | <b>120,06</b>                                                                 |
| 2- Thực phẩm                                  | 145,98                                     | 132,66                           | 121,46                           | 102,03                           | <b>124,80</b>                                                                 |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 140,53                                     | 123,37                           | 116,57                           | 101,15                           | <b>118,44</b>                                                                 |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 123,40                                     | 112,40                           | 107,69                           | 100,90                           | <b>111,11</b>                                                                 |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 120,20                                     | 113,01                           | 107,90                           | 100,58                           | <b>111,08</b>                                                                 |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 145,86                                     | 122,35                           | 114,43                           | 100,51                           | <b>119,23</b>                                                                 |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 113,60                                     | 109,43                           | 105,85                           | 100,88                           | <b>107,85</b>                                                                 |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 108,94                                     | 106,87                           | 104,50                           | 100,25                           | <b>105,18</b>                                                                 |
| VII, Giao thông                               | 136,31                                     | 120,98                           | 119,53                           | 100,49                           | <b>112,33</b>                                                                 |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 87,94                                      | 93,60                            | 98,33                            | 100,00                           | <b>94,70</b>                                                                  |
| IX, Giáo dục                                  | 125,94                                     | 122,19                           | 104,79                           | 100,49                           | <b>121,11</b>                                                                 |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 116,23                                     | 109,22                           | 106,02                           | 100,93                           | <b>108,08</b>                                                                 |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 128,27                                     | 113,01                           | 108,20                           | 101,03                           | <b>111,71</b>                                                                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>194,98</b>                              | <b>136,33</b>                    | <b>105,18</b>                    | <b>100,36</b>                    | <b>138,03</b>                                                                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>119,33</b>                              | <b>109,49</b>                    | <b>100,24</b>                    | <b>99,22</b>                     | <b>110,30</b>                                                                 |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng